

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/CBTT-BMC

Gia Lai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

- Mã chứng khoán: BMC

- Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0256.2240.025

Fax:

- E-mail: bimico@bimico.vn

- Website: www.bimico.vn

2. Nội dung công bố:

Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2026 tại Website: www.bimico.vn

4. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố ./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hồ Quý Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập – Phường Quy Nhơn – Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mẫu số B01-DN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mẫu số B02-DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mẫu số B03-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Mẫu số B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		200.016.309.314	211.050.541.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.993.052.853	45.356.517.032
1. Tiền	111		24.993.052.853	45.356.517.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.082.662.265	12.744.913.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.587.500.000	9.822.892.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	769.710.000	2.578.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	725.452.265	343.820.229
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		114.190.329.261	97.307.014.845
1. Hàng tồn kho	141	V.6	114.190.329.261	97.307.014.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.750.264.935	20.642.096.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	19.619.917.136	20.056.718.862
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.7	2.130.347.799	585.377.753
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		42.058.941.350	45.984.622.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.928.423.500	7.928.423.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.928.423.500	7.928.423.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22.610.955.675	24.886.798.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	22.610.955.675	24.886.798.865
- Nguyên giá	222		228.502.590.510	224.902.590.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(205.891.634.835)	(200.015.791.645)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.2		
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.950.000)	(32.950.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.519.562.175	13.169.400.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.519.562.175	13.169.400.147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		242.075.250.664	257.035.164.033
NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		14.169.913.147	20.246.329.163
I. Nợ ngắn hạn	310		14.169.913.147	20.246.329.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13		830.738.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	271.188.000	725.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12		146.724.174
4. Phải trả người lao động	314	V.15	5.211.625.070	9.358.126.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.195.790.424	5.337.833.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.847.014.239	2.615.780.209
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.18		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	644.295.414	1.232.125.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		227.905.337.517	236.788.834.870
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	227.905.337.517	236.788.834.870
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.071.201.536	67.930.096.036
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.516.835.981	25.541.438.834
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			25.541.438.834
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		11.516.835.981	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		242.075.250.664	257.035.164.033

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.mĩnh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.703.235.504	60.251.731.910	119.902.758.308	195.319.562.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		29.703.235.504	60.251.731.910	119.902.758.308	195.319.562.182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.307.719.108	43.593.422.781	93.141.584.270	141.509.999.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.395.516.396	16.658.309.129	26.761.174.038	53.809.562.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	775.283.300	1.387.837.314	2.603.510.092	5.082.151.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.682.008	146.035.927	21.520.182	584.816.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	0	-
8. Chi phí bán hàng	25		1.105.991.907	1.870.750.095	4.218.968.331	6.655.776.556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.924.186.159	6.016.444.738	10.717.638.878	19.535.337.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.129.939.622	10.012.915.683	14.406.556.739	32.115.783.361
[30 = 20 + (21-22) - (24+25)]						
11. Thu nhập khác	31	VI.6	702.110	1.064.900	702.110	1.064.900
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		702.110	1.064.900	702.110	1.064.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.130.641.732	10.013.980.583	14.407.258.849	32.116.848.261
(50 = 30+40)						
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	548.026.590	2.102.336.802	2.890.422.868	6.575.409.427
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.582.615.142	7.911.643.781	11.516.835.981	25.541.438.834
(60 = 50-51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		208	631	929	2.061
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.407.258.849	32.116.848.261
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.875.843.190	6.586.037.037
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(436.309.106)	(963.474.275)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.473.981.427)	(2.047.767.736)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.372.811.506	35.691.643.287
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.014.349.615	2.076.808.698
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.883.314.416)	(20.206.244.989)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(415.896.327)	(4.864.808.913)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.649.837.972	246.855.485
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.332.740.501)	(6.742.090.451)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.405.047.849	6.202.163.117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.600.000.000)	(3.438.819.580)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	43.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.505.597.866	2.141.519.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.094.402.134)	6.702.699.694

1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.110.419.000)	(14.251.524.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.110.419.000)	(14.251.524.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.799.773.285)	(1.346.661.689)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.356.517.032	45.739.704.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		436.309.106	963.474.275
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.5.1	34.993.052.853	45.356.517.032

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

C.T.C.P.
BÌNH ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ IV NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần khoáng sản Bình Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35 003 000009 ngày 08/01/2001 và thay đổi lần thứ 11 ngày 07/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 123.926.300.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014.. là 123.926.300.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Hà Huy Tập - Phường Quy Nhơn - Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp. Khai thác, chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản. Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

DVT: Việt Nam đồng

1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
1.1- Tiền	24.993.052.853	45.356.517.032
a. Tiền mặt	214.123.670	147.832.602
b. Tiền gửi ngân hàng	24.778.929.183	45.208.684.430
+ Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	1.984.539.510	2.214.349.868
+ Tiền VND gửi NH Ngoại thương- CN Bình Định	6.298.894.279	1.215.957.530
+ Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động (VETC 77A-27726)	3.384.588	3.492.958
+ Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động EPASS	3.774.750	
+ Tiền USD gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	8.901.313.021	22.109.677.227
+ Tiền USD gửi Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Định	7.587.023.035	19.665.206.847
Cộng	24.993.052.853	45.356.517.032
1.2- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	0
+ Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển 3 tháng	10.000.000.000	
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	35.000.000.000
+ Đầu tư nắm giữ chờ đến ngày đáo hạn:	25.000.000.000	35.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng BIVN CN Bình Định	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng VCB CN Bình Định	5.000.000.000	15.000.000.000
3- PHẢI KHÁCH HÀNG	Số cuối quý	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.587.500.000	9.822.892.800
+ Hyundai Welding Vina	2.587.500.000	1.645.000.000
+ Hyundai Welding (Kunshan) Co.LTD		8.177.892.800
4- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	769.710.000	2.578.200.000
+ Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán AASCS phía Nam	35.000.000	35.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng TM Nhân Hưng		1.800.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam nguyên	200.000.000	200.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn DV TM XD Đạt Phương	200.000.000	200.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy	300.000.000	300.000.000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán FPT	8.250.000	43.200.000
+ CN Giám định Vinacontrol Quy Nhơn	26.460.000	

5- PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	725.452.265		343.820.229	
+ Các khoản BHYT	374.075.640		99.710.640	
+ Lãi dự tính TGKH 1 năm - NH BIDV	133.479.452		138.082.192	
+ Lãi dự tính TGKH 1 năm - NH VCB	32.986.301		106.027.397	
+ Lãi dự tính TGKH 3 tháng - NH BIDV	46.027.397			
+ Chi phí bán hàng chờ kết chuyển theo doanh thu	138.883.475			
b- Phải thu dài hạn khác	7.928.423.500		7.928.423.500	
* Phải thu về cho vay dài hạn	0		0	
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.928.423.500		7.928.423.500	
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000		438.000.000	
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	6.099.223.500		6.099.223.500	
+ Tiền đặt cọc đất thuê trên 3 năm	79.200.000		79.200.000	
+ Ký quỹ tiền điện phải trả	1.312.000.000		1.312.000.000	
Cộng	8.653.875.765		8.272.243.729	

6- HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28.534.095.336		24.124.075.085	
+ Công cụ, dụng cụ	3.110.576.434		2.547.049.367	
+ Chi phí SXKD dở dang	3.865.494.467		155.520.000	
+ Thành phẩm	78.680.163.024		70.480.370.393	
+ Hàng hoá				
Cộng	114.190.329.261		97.307.014.845	

7- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
7.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
	0	
7.2- Thuế GTGT được khấu trừ	19.619.917.136	20.056.718.862
7.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.130.347.799	585.377.753

8- TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
8.1- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	0	0
Trong đó: - Mua sắm tài sản cố định		
Cộng	0	0

9- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1- Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
2. Số tăng trong quý					0
+ Do mua sắm mới					0
3. Số giảm trong quý	-			-	0
4. Số dư cuối quý	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	46.634.445.354	135.013.653.099	21.023.923.931	1.766.423.270	204.438.445.654
2. Số tăng trong quý	628.535.323	481.570.565	245.117.669	97.965.624	1.453.189.181
3. Số giảm trong quý					0
4. Số dư cuối quý	47.262.980.677	135.495.223.664	21.269.041.600	1.864.388.894	205.891.634.835
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	9.301.405.111	9.650.063.243	3.852.717.026	1.259.959.476	24.064.144.856
2. Tại ngày cuối quý	8.672.869.788	9.168.492.678	3.607.599.357	1.161.993.852	22.610.955.675

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

174.964.412.378 đồng

9.2- Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán				Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
2. Số tăng trong quý	-	-			-
+ Do mua sắm mới	-		-	-	-
3. Số giảm trong quý	-			-	-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	32.950.000				32.950.000
2. Số tăng trong quý					-
3. Số giảm trong quý	-				-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.950.000 đồng

10- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước dài hạn

- + Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- + Tiền thuê đất Nhà máy xi 45 năm còn phải trả
- + Chi phí hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng
- + Chi phí đề án xin mỏ
- + Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy luyện xi

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

11.519.562.175

13.169.400.147

1.906.748.110

2.032.203.294

8.913.771.000

9.228.411.000

100.000.000

300.000.000

453.209.730

1.379.619.186

145.833.335

229.166.667

11.519.562.175

13.169.400.147

12- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

12.a- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
* Thuế	1.867.644.150	-	4.142.201.577	4.274.209.434	1.999.652.007	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	1.498.999.996	1.498.999.996	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	176.486.900	-	1.605.713.500	1.928.271.400	499.044.800	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	882.890.582	-	548.026.590	0	334.863.992	-
- Thuế tài nguyên	795.618.813	-	415.613.363	773.089.920	1.153.095.370	-
- Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	8.722.020	8.722.020	-	-
- Tiền thuê đất	12.647.855	-	65.126.108	65.126.098	12.647.845	-
* Các khoản phải nộp khác	150.229.312	0	219.141.461	199.607.941	130.695.792	-
- Thuế thu nhập cá nhân	128.303.620	-	30.953.461	11.079.941	108.430.100	-
- Phí , lệ phí phải nộp khác	21.925.692	-	188.188.000	188.528.000	22.265.692	-
- Phải nộp khác	0	-	-	-	-	-
Cộng	2.017.873.462	-	4.361.343.038	4.473.817.375	2.130.347.799	-

13- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN*** Phải trả cho người bán ngắn hạn**

+ Trung tâm Quan trắc Môi trường Bình Định

+ XN kinh doanh & PT hạ tầng Pisico

+ Nguyễn Thị Lệ Thu

+ Công ty TNHH TMDV An Bảo Nam

+ Công ty TNHH DVTM Nguyễn

*** Phải trả người bán dài hạn**

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
0	0	830.738.507	830.738.507
-	-	130.273.000	130.273.000
-	-	174.784.507	174.784.507
-	-	318.321.000	318.321.000
-	-	162.000.000	162.000.000
-	-	45.360.000	45.360.000
-	-	-	-

14- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

+ CN Công ty CP hơi kỹ nghệ que hàn- XN Que hàn Khánh Hội

+ Công ty CP Đầu tư & TM Quốc tế Rồng Vàng

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
271.188.000	725.000.000
-	725.000.000
271.188.000	

15- PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

+ Phải trả người lao động

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.211.625.070	9.358.126.939
5.211.625.070	9.358.126.939

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ*** Chi phí phải trả ngắn hạn**

+ Công ty TNHH DV tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam (AASCS)

+ Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mỏ 150ha)

+ Tiền trồng rừng thay cho đơn vị trồng

+ Tiền điện K3 tháng cuối quý

+ Công ty Cổ phần tư vấn Đạt Phương

+ XN kinh doanh & phát triển hạ tầng Pisico

+ Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy

+ Công ty TNHH DV TM XD Nam Nguyên

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.195.790.424	5.337.833.989
70.000.000	70.000.000
2.093.176.000	2.093.176.000
978.857.000	978.857.000
493.128.016	616.830.781
399.999.778	399.999.778
	18.340.800
879.629.630	879.629.630
281.000.000	281.000.000

17- PHẢI TRẢ KHÁC*** Các khoản, phải trả phải nộp khác**

+ Kinh phí Công đoàn

+ Phan Huy Hoàng

+ Quỹ trả cổ tức

+ Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CNV

+ Cổ đông Quách Xiếu An

+ Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sàn chứng khoán SME

+ Thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty

+ Phạm Thị Thanh Phương- tiền cổ tức

+ Lê Thanh Hạo Nhiên- tiền cổ tức

+ Thù lao HĐQT; BKS và thư ký

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.847.014.239	2.615.780.209
84.989.017	110.989.057
239.682.715	230.501.725
11.981.500	11.981.500
156.893.925	422.168.147
750.000	750.000
1.949.000	1.949.000
22.157.400	19.677.400
39.187	33.012
74.575	62.225
48.000.000	48.000.000

+ Kinh phí CSHT mở	1.769.668.143	1.769.668.143
+ Kinh phí hỗ trợ địa phương	510.828.777	-

18- VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Số cuối quý **Số đầu năm**

- -

19- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Số cuối quý **Số đầu năm**

644.295.414 1.232.125.345

+ Quỹ khen thưởng, Phúc lợi

644.295.414 1.232.125.345

+ Quỹ thưởng ban điều hành

- -

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn Nhà nước	24,9%	30.980.840.000	30.981.840.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75,1%	92.945.460.000	92.944.460.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	123.926.300.000	123.926.300.000
- Vốn góp tăng trong quý	-	-
- Vốn góp giảm trong quý	-	-
- Vốn góp cuối quý	123.926.300.000	123.926.300.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	73.071.201.536	67.930.096.036
+ Quỹ đầu tư phát triển	73.071.201.536	67.930.096.036

f/ Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-

20- CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối quý (USD)	Số đầu năm (USD)
a/ Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	632.629,31	1.654.211,99
Cộng	632.629,31	1.654.211,99

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
1- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng	29.703.235.504	60.251.731.910
Cộng	29.703.235.504	60.251.731.910
2 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Hao hụt hàng bán	-	-
Cộng	-	-
3- GIÁ VỐN HÀNG HÓA		
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.307.719.108	43.593.422.781
Cộng	23.307.719.108	43.593.422.781
4- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	730.259.509	936.645.791
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	45.023.791	451.191.523
+ Doanh thu tài chính khác		
Cộng	775.283.300	1.387.837.314
5- CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá	10.682.008	146.035.927
+ Tiền trả lãi vay ngân hàng		
Cộng	10.682.008	146.035.927
6- THU NHẬP KHÁC		
+ Thu nhập khác	702.110	1.064.900
Cộng	702.110	1.064.900
7- CHI PHÍ KHÁC		
+ Chi phí khác	-	-
Cộng chi phí khác	-	-
8- CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.144.011.236	27.748.865.038
+ Chi phí nhân công	4.194.864.575	7.402.200.692
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.453.189.181	1.545.852.685
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.954.567.526	12.673.977.417
+ Chi phí bằng tiền khác	304.972.151	1.198.750.659
Cộng	37.051.604.669	50.569.646.491
9- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	548.026.590	2.102.336.802
Cộng	548.026.590	2.102.336.802

10- THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT QUÝ 4 NĂM 2025:**10.1- Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Lê Trung Hậu	Chủ tịch	đồng	24.000.000
+ Trần Hồ Toại Nguyên	Thành viên	"	19.200.000
+ Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	"	19.200.000
+ Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	"	19.200.000
+ Võ Thị Bích Hiền	Thành viên	"	6.400.000
Cộng		"	88.000.000

10.2- Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Nguyễn Hồ Tường Vy	Trưởng ban	đồng	19.200.000
+ Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên	"	12.000.000
+ Nguyễn Thị Qui	Thành viên	"	4.000.000
Cộng		"	35.200.000

10.3- Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Trần Hồ Toại Nguyên	Tổng Giám đốc	đồng	120.938.600
+ Trần Cảnh Thịnh	Phó tổng Giám đốc	"	132.232.600
+ Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	"	128.009.200
Cộng		"	381.180.400

10.4- Chức danh quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Hồ Trọng Đức	Trưởng phòng Tổng hợp	"	99.600.500
+ Cao Văn Viên	Trưởng phòng kỹ thuật	"	77.479.500
+ Trần Hùng	Giám đốc XN Sa khoáng Nam Đê Gi	"	89.614.900
+ Võ Văn Tiệm	Giám đốc Nhà máy xi Titan Bình Định	"	98.234.600
Cộng		"	364.929.500

11- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	3.130.641.732	10.013.980.583
+ Các khoản điều chỉnh tăng	89.600.000	497.703.427
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(480.108.783)	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	2.740.132.949	10.511.684.010
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	548.026.590	2.102.336.802
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	548.026.590	2.102.336.802
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.582.615.142	7.911.643.781

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- BÁO CÁO BỘ PHẬN

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác, chế biến xuất khẩu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu của Bộ Công thương.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của công ty nằm trong phạm vi một tỉnh, do đó không có báo cáo bộ phận.

2- GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

+ Không phát sinh.

3- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

+ Không phát sinh.

4- THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA QUÝ 4 NĂM 2025 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

Doanh thu bán hàng quý 4 năm 2025 hơn 29,7 tỷ, đạt tỷ lệ 49,3% so với cùng kỳ năm trước, làm lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt chỉ đạt: 31,3 % và 32,6 % so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả lợi nhuận quý IV năm 2025 của Công ty giảm chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, giấy phép khai thác mỏ của Công ty đã hết hạn kể từ ngày 19/12/2024, dẫn đến việc không còn đủ nguồn nguyên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất. Trong kỳ, Công ty phải mua nguyên liệu từ các tỉnh khác, làm chi phí sản xuất tăng lên đáng kể.

Thứ hai, khách hàng truyền thống của Công ty là thị trường Nhật Bản có yêu cầu nghiêm ngặt về nguồn gốc và quản lý nguyên liệu đầu vào. Do phải sử dụng nguyên liệu mua ngoài, các đối tác tại Nhật Bản đã tạm thời chưa ký kết hợp đồng mua hàng trong năm 2025 và chỉ xem xét tiếp tục hợp tác khi Công ty có mỏ khai thác mới.

Ngoài ra, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế và tình hình chiến tranh toàn cầu đã làm thị trường xi titan trên thế giới sụt giảm mạnh, qua đó tác động tiêu cực đến doanh thu và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025 như đã trình bày trong báo cáo ./.

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

